



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng
Tel: 05113. 639 639 * Fax: 05113. 639 638
Email: atax@vnn.vn
Website: www.atax.vn

VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM
Tel: 08.62556668 * Fax: 08.22200823
Email: atax_hcm@vnn.vn

CÔNG TY TNHH MTV VATUCO.378

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 – 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 – 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV VATUCO.378 đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc:

Ông Nguyễn Văn Điệp	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/01/2015
Ông Huỳnh Trần Du	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/01/2015
Ông Hồ Sỹ Long	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Cao Bình	Phó Giám đốc	

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Lê Tịnh		Miễn nhiệm ngày 28/01/2015
Ông Đỗ Chí Liêm		Bổ nhiệm ngày 28/01/2015

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Huỳnh Trần Du

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 3 năm 2016

Số: 68 – TC16/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV VATUCO.378

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty TNHH MTV VATUCO.378 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25/01/2016, từ trang 4 đến trang 20 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được chúng tôi kiểm toán. Do hạn chế phạm vi kiểm toán, chúng tôi đã đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần. Các tồn tại đã nêu trong Báo cáo kiểm toán năm 2014 chưa được khắc phục, tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính năm 2015.
2. Do hạn chế từ phía Công ty, chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kê tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định tại ngày 31/12/2015. Chúng tôi cũng không thể thực hiện thủ tục kiểm toán thay thế khác để thỏa mãn tính đúng đắn và hiện hữu của tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định tại thời điểm trên.
3. Tại ngày 31/12/2015, khoản nợ phải thu khách hàng và khách hàng ứng trước chưa được đối chiếu xác nhận lần lượt là 21.308.830.724 VND và 19.154.527.457 VND. Khoản nợ phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác và ký quỹ ký cược chưa được đối chiếu xác nhận lần lượt là 1.685.025.085 VND, 3.934.368.854 VND, 6.871.979.727 VND và 1.155.618.769 VND. Chúng tôi không thể thỏa mãn tính đúng đắn của các khoản nợ này bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác.
4. Năm 2015, Công ty đã ghi nhận doanh thu của một số hạng mục công trình khi chưa có đủ hồ sơ nghiệm thu, quyết toán với số tiền là 23.545.800.000 VND. Nếu ghi nhận đúng kỳ thì doanh thu của năm 2015 sẽ giảm đi tương ứng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV VATUCO.378 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Bích Lý

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3236-2015-105-1

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thường

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0315-2013-105-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		67.471.138.640	78.756.505.506
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.901.785.799	33.780.687.766
1. Tiền	111	V.1a	14.901.785.799	3.780.687.766
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	3.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.044.426.215	16.554.527.080
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	21.308.830.724	14.035.302.044
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	.	817.773.725	1.035.690.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	2.917.821.766	1.483.535.036
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	24.442.540.838	28.421.290.660
1. Hàng tồn kho	141		24.442.540.838	28.511.455.410
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(90.164.750)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		82.385.788	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	82.385.788	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.409.113.711	20.199.675.860
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.235.357.120	20.038.589.447
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	6.235.357.120	6.932.343.447
- Nguyên giá	222		11.952.017.792	15.893.855.950
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.716.660.672)	(8.961.512.503)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	13.106.246.000
- Nguyên giá	228		-	13.106.246.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		173.756.591	161.086.413
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	173.756.591	161.086.413
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		73.880.252.351	98.956.181.366

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		60.610.571.835	72.580.254.850
I. Nợ ngắn hạn	310		60.610.571.835	72.580.254.850
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	28.342.379.094	15.544.223.690
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.154.527.457	10.727.966.190
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	1.064.780.667	1.146.906.078
4. Phải trả người lao động	314		624.240.550	10.749.306.423
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	9.973.679.348	33.845.632.951
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.450.964.719	566.219.518
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.269.680.516	26.375.926.516
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	13.269.680.516	26.375.926.516
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.269.680.516	26.375.926.516
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		73.880.252.351	98.956.181.366


Phạm Minh Châu
Người lập biểu


Đỗ Chí Liêm
Kế toán trưởng


Huỳnh Trần Du
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

MẪU B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	138.457.580.865	120.285.263.015
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		138.457.580.865	120.285.263.015
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	127.154.432.087	112.597.676.069
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.303.148.778	7.687.586.946
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	469.334.171	592.114.134
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	74.030.551	99.973.716
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		74.030.551	99.973.716
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	10.747.488.515	8.391.942.935
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		950.963.883	(212.215.571)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	725.949.689	1.392.473.862
12. Chi phí khác	32	VI.6	828.057	6.959.389
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		725.121.632	1.385.514.473
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.676.085.515	1.173.298.902
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	368.920.875	1.021.049.691
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.307.164.640	152.249.211


Phạm Minh Châu
Người lập biểu


Đỗ Chí Liêm
Kế toán trưởng


Huỳnh Trần Du
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

MẪU B03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.676.085.515	1.173.298.902
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		696.986.327	821.945.496
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(249.545.455)	-
- Chi phí lãi vay	06		74.030.551	99.973.716
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.197.556.938	2.095.218.114
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		(7.738.327.027)	(8.953.259.636)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		4.068.914.572	5.490.162.172
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(12.914.419.944)	7.639.388.027
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(95.055.966)	134.591.450
- Tiền đã trả lãi vay	14		(74.030.551)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(742.013.336)	(1.825.756.889)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		576.352.929	211.144.384
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.407.425.037)	(1.149.798.128)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.128.447.422)	3.641.689.494
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		249.545.455	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		249.545.455	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu do đi vay	33		5.225.977.196	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.225.977.196)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(15.878.901.967)	3.641.689.494
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		33.780.687.766	30.138.998.272
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70		17.901.785.799	33.780.687.766


Phạm Minh Châu
Người lập biểu


Đỗ Chí Liêm
Kế toán trưởng


Huỳnh Trần Du
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV VATUCO.378 (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Xí nghiệp 378/Công ty Vạn Tường thành Công ty TNHH MTV VATUCO.378 theo quyết định số 96/QĐ-CT ngày 20/01/2010 của Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Vạn Tường. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, được phép hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401338501 cấp lần đầu ngày 23 tháng 02 năm 2010, thay đổi lần thứ 1 (lần thay đổi gần nhất) ngày 30 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 30.000.000.000 VND.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại số 77 Duy Tân, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, hoạt động xây dựng chuyên dụng; Xây dựng và sửa chữa các công trình thủy (cầu, bến cảng...); Xây dựng công trình cầu tàu, bến cảng, các công trình biển, công trình thông tin liên lạc, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Thi công đường cáp quang;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: trang trí nội thất;
- Dạy nghề. Chi tiết: đào tạo nghề;
- Xây dựng nhà các loại;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: san lấp mặt bằng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng. Khai thác và sản xuất các loại vật liệu xây dựng. Duy tu, tôn tạo, sửa chữa, nâng cấp các công trình bảo tồn, bảo tàng và di tích lịch sử văn hóa. Dịch vụ ăn uống.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh, do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty/Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

	Năm 2015
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25
Máy móc, thiết bị	2 – 8
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	4 – 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 5

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng;
- Chi phí khác: Chi phí sửa chữa.

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí).

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư thì lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Nhà thầu không vốn hóa lãi vay khi đi vay để phục vụ việc thi công xây dựng công trình, tài sản cho khách hàng, kể cả trường hợp khoản vay riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả còn bao gồm các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước, như: chi phí ngừng sản xuất theo mùa vụ mà có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất, chi phí lãi vay phải trả, chi phí trích trước để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

Chi phí phải trả tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2015 là 22% (Năm 2014 là 22%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

12. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

a/ Tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	461.676.646	135.732.890
Tiền gửi ngân hàng	14.440.109.153	3.644.954.876
Cộng	14.901.785.799	3.780.687.766

b/ Tương đương tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	3.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	30.000.000.000

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	21.308.830.724	14.035.302.044
Bộ Tham mưu - QK5	10.580.379.374	-
Đoàn kinh tế Quốc phòng 207	2.280.614.197	2.485.610.776
Trường Quân sự - QK5	5.787.666.000	3.945.175.000
Các khách hàng khác	2.660.171.153	7.604.516.268
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	21.308.830.724	14.035.302.044

- Theo hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp tài sản, Công ty cam kết dùng toàn bộ quyền đòi nợ, bao gồm quyền đòi nợ đã hình thành và quyền đòi nợ trong tương lai của "BQLDA/Cục hậu cần/QK5" với khoản tiền là: 13.858.331.200 VND để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

3. Phải thu khác

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.917.821.766	-	1.483.535.036	-
- Phải thu về cổ phần hoá	42.500.000	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Tạm ứng	34.677.912	-	103.813.863	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	1.155.618.769	-	404.046.661	-
- Phải thu khác	1.685.025.085	-	975.674.512	-
<i>BQL công trình đại đội 188/Ngọc Hồi-ã</i>	403.835.912	-	-	-
<i>Xí nghiệp 309 -Công ty Vạn Tường</i>	485.590.612	-	302.222.375	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	795.598.561	-	673.452.137	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.917.821.766	-	1.483.535.036	-

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	365.969.820	-	347.552.716	(90.164.750)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.076.571.018	-	28.163.902.694	-
Cộng	24.442.540.838	-	28.511.455.410	(90.164.750)

5. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	82.385.788	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	63.385.168	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.000.620	-
b) Dài hạn	173.756.591	161.086.413
- Chi phí sửa chữa xe	173.756.591	87.056.761
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	74.029.652
Cộng	256.142.379	161.086.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.882.860.940	4.064.322.874	4.879.829.136	66.843.000	-	15.893.855.950
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	3.671.498.027	270.340.131	-	-	3.941.838.158
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.671.498.027	270.340.131	-	-	3.941.838.158
Số dư cuối năm	6.882.860.940	392.824.847	4.609.489.005	66.843.000	-	11.952.017.792
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu năm	1.431.844.929	3.984.130.941	3.478.693.633	66.843.000	-	8.961.512.503
Tăng trong năm	272.550.804	23.921.208	400.514.315	-	-	696.986.327
- Trích khấu hao	272.550.804	23.921.208	400.514.315	-	-	696.986.327
Giảm trong năm	-	3.671.498.027	270.340.131	-	-	3.941.838.158
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.671.498.027	270.340.131	-	-	3.941.838.158
Số dư cuối năm	1.704.395.733	336.554.122	3.608.867.817	66.843.000	-	5.716.660.672
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	5.451.016.011	80.191.933	1.401.135.503	-	-	6.932.343.447
Tại ngày cuối năm	5.178.465.207	56.270.725	1.000.621.188	-	-	6.235.357.120

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.543.867.736 VND

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Trong năm 2015, Công ty ghi giảm nguyên giá quyền sử dụng đất quốc phòng, giảm vốn chủ sở hữu theo hướng dẫn tại công văn số 295/CV-KT của Phòng quản lý kinh tế thuộc Bộ Tư lệnh Quân khu 5.

8. Phải trả người bán

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	28.342.379.094	28.342.379.094	15.544.223.690	15.544.223.690
Nguyễn Văn Tài -Đội 1	1.175.912.959	1.175.912.959	-	-
Công ty TNHH TM &DV Thy Đức - đội 4	1.184.151.990	1.184.151.990	-	-
DNTN Long Quang phong - đội 5	1.427.690.000	1.427.690.000	-	-
- Các đối tượng khác	24.554.624.145	24.554.624.145	15.544.223.690	15.544.223.690
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	28.342.379.094	28.342.379.094	15.544.223.690	15.544.223.690

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	499.500.589	13.918.322.784	13.647.191.979	770.631.394
Thuế thu nhập doanh nghiệp	647.405.489	388.757.120	742.013.336	294.149.273
Thuế thu nhập cá nhân	-	849.571	849.571	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.146.906.078	14.310.929.475	14.393.054.886	1.064.780.667

10. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.973.679.348	33.845.632.951
Kinh phí công đoàn	114.904.786	134.461.590
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	9.858.774.562	33.711.171.361
<i>Công ty TNHH MTV ĐTXD Vạn Tường</i>	2.986.794.835	2.375.331.902
<i>Phòng tài chính QK5</i>	3.279.224.930	2.279.224.190
<i>Đội 1 (Nguyễn Văn Tiến)</i>	1.702.573.926	3.278.704.049
<i>Đội xây lắp 4 - Mai Đình Chính</i>	506.047.245	538.941.427
<i>Đội xây lắp 5 - (đ/c Long)</i>	791.140.602	1.281.507.842
<i>Cục Hậu Cần QK5</i>	-	22.081.954.000
<i>Các khoản phải trả khác</i>	592.993.024	1.875.507.951
b) Dài hạn	-	-
Cộng	9.973.679.348	33.845.632.951

11. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	25.986.603.824	-	-	25.986.603.824
Tăng vốn trong năm trước	389.322.692	(389.322.692)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	152.249.211	152.249.211
Phân phối lợi nhuận	-	389.322.692	(389.322.692)	-
Tăng lợi nhuận khác	-	-	1.145.493.093	1.145.493.093
Trích quỹ KTPL	-	-	(908.419.612)	(908.419.612)
Số dư cuối năm trước	26.375.926.516	-	-	26.375.926.516
Giảm vốn trong năm nay (*)	(13.106.246.000)	-	-	(13.106.246.000)
Lãi trong năm nay	-	-	1.307.164.640	1.307.164.640
Phân phối lợi nhuận	-	392.149.392	(392.149.392)	-
Trích quỹ KTPL	-	-	(915.015.248)	(915.015.248)
Trích quỹ phân hoàn nhập dự phòng	-	21.098.552	-	21.098.552
Điều tiết quỹ về công ty Vạn Tường	-	(413.247.944)	-	(413.247.944)
Số dư cuối năm nay	13.269.680.516	-	-	13.269.680.516

(*) Trong năm 2015, Công ty đã ghi giảm vốn chủ sở hữu, giảm nguyên giá quyền sử dụng đất quốc phòng theo hướng dẫn tại công văn số 295/CV-KT của Phòng quản lý kinh tế thuộc Bộ Tư lệnh Quân khu 5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Theo Giấy phép đầu tư		Vốn đầu tư thực tế			
			31/12/2015		31/12/2014	
	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %
Công ty TNHH MTV ĐTXD Vạn Trường	30.000.000.000	100%	13.269.680.516	100%	26.375.926.516	100%
Cộng	30.000.000.000	100%	13.269.680.516	100%	26.375.926.516	100%

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	138.457.580.865	120.285.263.015
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	138.457.580.865	120.285.263.015
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	138.457.580.865	120.285.263.015

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	127.154.432.087	112.597.676.069
Cộng	127.154.432.087	112.597.676.069

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	469.334.171	592.114.134
Cộng	469.334.171	592.114.134

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	74.030.551	99.973.716
Cộng	74.030.551	99.973.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	249.545.455	-
Thu tiền giao khoán căn tin 2015	36.363.636	50.000.000
Thu tiền khấu hao trụ sở và tiền tạp vụ các đơn vị	319.737.904	392.963.285
Các khoản thu nhập khác	120.302.694	-
Hoàn nhập bảo hành công trình	-	949.510.577
Cộng	725.949.689	1.392.473.862

6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt	-	6.959.102
Các khoản khác	828.057	287
Cộng	828.057	6.959.389

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.747.488.515	8.391.942.935
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	<i>2.936.708.827</i>	<i>2.704.942.990</i>
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	<i>5.994.071.419</i>	<i>4.363.974.886</i>
<i>Các khoản chi phí quản lý DN khác</i>	<i>1.816.708.269</i>	<i>1.323.025.059</i>

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	1.676.085.515	1.173.298.902
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	827.552	3.467.836.058
Các khoản truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí		6.959.102
Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN	827.552	3.460.876.956
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	1.676.913.067	4.641.134.960
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang		
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	1.676.913.067	4.641.134.960
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	368.920.875	1.021.049.691
Số thuế TNDN được giảm		
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	368.920.875	1.021.049.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

2. Giao dịch và số dư các bên liên quan

a/ Giao dịch với bên có liên quan

Bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cho Xí nghiệp 109 thuê văn phòng	-	109.264.208
Cho Xí nghiệp 309 thuê văn phòng	237.390.717	196.158.197
Cho Xí nghiệp Khảo sát thiết kế thuê văn phòng	123.697.114	113.083.694
Giá trị khối lượng công trình xây lắp Công ty Vạn Tường	599.054.496	-
Cộng	960.142.327	418.506.099

Mua hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nộp tiền chi tiêu cho Công ty Vạn Tường	5.084.538.936	3.460.876.956
Cộng	5.084.538.936	3.460.876.956

Vay, mượn từ bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mượn kinh phí HĐ SXKD Phòng tài chính Quân Khu 5	7.279.224.930	6.639.385.000
Mượn kinh phí HĐ SXKD Cục hậu cần Quân Khu 5	-	22.081.954.000
Cộng	7.279.224.930	28.721.339.000

Giao dịch trả tiền vay, mượn

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả tiền mượn kinh phí HĐ SXKD Phòng tài chính QK 5	6.279.224.190	12.996.346.943
Trả tiền mượn kinh phí HĐ SXKD Cục hậu cần QK 5	22.081.954.000	-
Cộng	28.361.178.190	12.996.346.943

Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương	607.715.302	613.322.760
Cộng	607.715.302	613.322.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

b/ Số dư với bên liên quan

Các khoản phải thu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xí nghiệp 309 - CT TNHH MTV ĐTXD Vạn Tường	485.590.612	302.222.375
Xí nghiệp KSTK - CT TNHH MTV ĐTXD Vạn Tường	102.363.830	178.666.716
Cộng	587.954.442	480.889.091

Các khoản phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phân xưởng cơ khí	244.501.857	244.501.857
Phòng Tài chính Quân Khu 5	3.279.224.930	2.279.224.057
Công ty TNHH MTV ĐT và XD Vạn Tường	2.986.794.835	2.375.331.902
Cục hậu cần Quân Khu 5	-	22.081.954.000
Cộng	6.510.521.622	26.981.011.816

3. Thông tin so sánh

-Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.

-Nhu đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại một số các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này, cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	MS	31/12/2014	Các điều chỉnh	31/12/2014 sau điều chỉnh
Phải thu ngắn hạn khác	136	975.674.512	507.860.524	1.483.535.036
Tài sản ngắn hạn khác	155	507.860.524	(507.860.524)	-


Phạm Minh Châu
Người lập biểu


Đỗ Chí Liêm
Kế toán trưởng


Huỳnh Trần Du
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2016